CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
2026.10.30 16:00:47+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATIONS JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

THÁNG 10 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
614 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, Tp. HCM
Tel: 028. 3833 1106 Fax: 028.3830 0253

MỤC LỤC

		TRANG
1	**Mục lục**	**1**
2.	**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**	**2-3**
3.	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**	**4**
4.	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**	**5-6**
5.	**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**	**7-47**

****

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**608,290,913,623**	**584,849,110,666**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**18,350,676,920**	**33,636,328,523**
1. Tiền	111		15,899,969,188	31,136,328,523
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,450,707,732	2,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**43,638,250,079**	**879,167,752**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	43,638,250,079	879,167,752
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**238,027,768,922**	**384,401,431,010**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	193,380,047,063	341,801,236,340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	36,069,331,604	31,168,291,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	8,947,294,145	11,800,807,460
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(368,903,890)	(368,903,890)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**300,064,900,129**	**155,931,712,475**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	300,064,900,129	155,931,712,475
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**8,209,317,573**	**10,000,470,906**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11a	928,870,883	1,116,431,752
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		6,779,040,028	8,253,164,473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	501,406,662	630,874,681
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**22,604,838,273**	**25,542,969,954**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,304,829,038**	**1,373,883,302**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	1,304,829,038	1,373,883,302
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**16,081,075,534**	**18,778,420,969**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	12,165,464,592	14,169,385,556
- *Nguyên giá*	*222*		*61,483,818,453*	*61,220,212,453*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(49,318,353,861)*	*(47,050,826,897)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	3,915,610,942	4,609,035,413
- *Nguyên giá*	*225*		*8,040,867,918*	*8,040,867,918*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(4,125,256,976)*	*(3,431,832,505)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- *Nguyên giá*	*228*		*306,674,864*	*306,674,864*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(306,674,864)*	*(306,674,864)*
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**5,218,933,701**	**5,390,665,683**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11b	4,971,065,124	5,137,004,606
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		247,868,577	253,661,077
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**630,895,751,896**	**610,392,080,620**

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**571,088,768,481**	**529,430,998,403**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**565,469,233,690**	**523,007,013,880**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	222,042,266,791	265,298,681,883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	127,412,610,567	10,738,775,465
3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	2,666,040,665	3,396,336,400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	604,876,022	2,036,354,578
5. Phải trả người lao động	315		1,108,210,878	1,506,231,025
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	8,389,802,968	2,695,934,245
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.19a	-	24,211,240
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	2,545,859,775	2,049,733,191
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12a	198,235,697,215	232,952,505,726
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,463,868,809	2,308,250,127
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,619,534,791**	**6,423,984,523**
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.19b	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	338		255,000,000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12b	4,580,082,518	5,890,432,669
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		450,885,606	171,022,687
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343		333,566,667	362,529,167
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**59,806,983,415**	**80,961,082,217**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	53,331,630,000	45,346,960,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*53,331,630,000*	*45,346,960,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2 Thặng dư vốn	412	V.21	200,264,000	200,264,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.21	(55,530,000)	(55,530,000)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	1,178,690,192	-
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	(6,241,873,242)	23,142,709,355
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*420a*		*11,229,072,047*	*19,213,742,047*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*(17,470,945,289)*	*3,928,967,308*
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.21	11,393,802,465	12,326,678,862
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**630,895,751,896**	**610,392,080,620**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lý Thị Thanh Nguyệt	Võ Tấn Hiền	Lê Xuân Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70,896,030,012	49,237,250,226	285,048,713,310	161,333,061,847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		70,896,030,012	49,237,250,226	285,048,713,310	161,333,061,847
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58,304,908,579	46,486,119,519	252,273,241,189	145,487,559,853
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,591,121,433	2,751,130,707	32,775,472,121	15,845,501,994
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1,285,386,710	154,562,438	2,286,310,496	198,727,351
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	4,548,324,412	2,676,615,777	15,217,073,888	8,192,916,738
Trong đó: chi phí đi vay	24		4,460,605,034	2,103,817,270	14,884,801,111	6,559,846,908
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6,374,003,747	(1,971,510,865)	16,462,683,900	5,334,958,934
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7,110,122,879	5,095,458,617	18,416,741,326	17,510,814,513
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4,155,942,895)	(2,894,870,384)	(15,034,716,497)	(14,994,460,840)
13. Thu nhập khác	31	VI.7	850,983,263	561,737,762	4,377,642,945	2,120,355,567
14. Chi phí khác	32	VI.8	969,176,725	616,155,659	7,370,168,386	703,851,500
15. Lợi nhuận khác	40		(118,193,462)	(54,417,897)	(2,992,525,441)	1,416,504,067
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4,274,136,357)	(2,949,288,281)	(18,027,241,938)	(13,577,956,773)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		90,924,329	-	90,924,329	-
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		99,936,197	18,776,728	285,655,419	462,995,055
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,464,996,883)	(2,968,065,009)	(18,403,821,686)	(14,040,951,828)
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*	*V.21*	*(4,151,184,559)*	(2,905,475,917)	*(17,470,945,289)*	*(12,528,026,645)*
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*	*V.21*	*(313,812,324)*	*(62,589,092)*	*(932,876,397)*	*(1,512,925,183)*
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(779)	(960)	(3,279)	(2,766)
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(779)	(960)	(3,279)	(2,766)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lý Thị Thanh Nguyệt	Võ Tấn Hiền	Lê Xuân Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(18,027,241,938)***	***(17,916,732,321)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8,9,10	2,960,951,435	2,735,174,354
- Các khoản dự phòng	03		(28,962,500)	4,482,605,048
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		310,830,054	1,058,832,677
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(815,597,991)	(74,564,727)
- Chi phí đi vay	06	VI.4	14,884,801,111	6,559,846,908
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(715,219,829)***	***(3,154,838,061)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		172,261,286,633	21,341,038,090
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(144,133,187,654)	(84,395,370,231)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		63,285,952,981	47,082,309,463
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		353,500,351	(1,349,345,278)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	V.12, VI.4	(15,324,416,267)	(7,179,089,681)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(1,271,232,394)	(1,706,496,237)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(437,065,452)	(106,520,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***74,019,618,369***	***(29,468,311,935)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(263,606,000)	(6,212,665,539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,422,422,823
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43,081,083,148)	(4,310,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		310,000,000	9,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a,VI.3	827,598,812	802,326,649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(42,207,090,336)***	***702,083,933***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(7,984,670,000)	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.12a	310,927,417,780	185,827,575,466
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.12a	(345,864,108,350)	(126,202,154,130)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.12b	(1,090,468,092)	(953,056,380)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,085,851,160)	(3,085,851,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(47,097,679,822)***	***55,586,513,796***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(15,285,151,789)**	**26,820,285,794**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**33,636,328,523**	**24,874,223,157**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(499,814)	1,438,646
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**18,350,676,920**	**51,695,947,597**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lý Thị Thanh Nguyệt	Võ Tấn Hiền	Lê Xuân Tiến

M.S.D.N: 0301888195-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quí 3 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 09 năm 2026 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh:	VTC Telecommunications Joint Stock Company
Tên viết tắt:	VTC TELECOM
Mã chứng khoán:	VTC
Trụ sở chính:	Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP.Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh
Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công Nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2026: 123 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 132 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách công ty con được hợp nhất
Tại ngày 30/09/2026, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp (Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp) được hợp nhất toàn bộ như sau:

Tên công ty, địa chỉ và hoạt động chính tại ngày 30/09/2026	% sở hữu trực tiếp	% sở hữu gián tiếp	% quyền biểu quyết

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh - Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM - Hoạt động chính: In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ…	60%	0%	60%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định pháp luật có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Chúng tôi xác nhận Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm.
Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2026.

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư

nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Thường đi kèm việc Công ty mẹ nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp ở Công ty con. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.
Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có); Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Công ty được loại trừ hoàn toàn;

Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ toàn bộ; Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định…) được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản (hàng tồn kho, tài sản cố định…) cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Việc áp dụng phương pháp mua được bắt đầu từ ngày mua, là ngày mà bên mua đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với bên bị mua. Chi phí mua được ghi nhận theo Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến một giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí trong kỳ phát sinh.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và được điều chỉnh vào: - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng với phần sở hữu của cổ đông mẹ; - Lợi ích cổ đông không kiểm soát tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát.

Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: Hợp nhất kinh doanh có thể sẽ dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con, trong đó bên mua sẽ là công ty mẹ và bên bị mua sẽ là công ty con; Một doanh nghiệp có thể mua cổ phần của một doanh nghiệp khác; mua tất cả tài sản thuần của một doanh nghiệp khác, gánh chịu các khoản nợ của một doanh nghiệp khác; mua một số tài sản thuần của một doanh nghiệp khác để cùng hình thành nên một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh; Hợp nhất kinh doanh có thể bao gồm việc thành lập một doanh nghiệp mới để kiểm soát các doanh nghiệp tham gia hợp nhất hoặc các tài sản thuần đã được chuyển giao, hoặc tái cơ cấu một hoặc nhiều doanh nghiệp tham gia hợp nhất.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý. Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Xác định kết quả của việc thoái vốn trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa khoản công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần tài sản thuần của công ty con được công ty mẹ chuyển giao cho các bên khác và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn.

Tài sản phi tiền tệ, công cụ vốn hoặc công cụ nợ công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn tại công ty con phải được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày giao dịch.

Khi thoái vốn đầu tư vào công ty con, công ty mẹ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm thoái vốn (tại thời điểm thoái vốn, nếu công ty con là công ty mẹ thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con). Trường hợp công ty con không thể lập được Báo cáo tài chính tại thời điểm bị công ty mẹ thoái vốn thì công ty mẹ căn cứ vào Báo cáo tài chính quý gần nhất của công ty con sau đó điều chỉnh cho các giao dịch trọng yếu phát sinh kể từ thời điểm cuối quý gần nhất đến thời điểm thoái vốn.

Trường hợp sau khi thoái một phần vốn công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con. Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm; Ghi nhận kết quả từ việc thoái vốn tính trên cơ sở hợp nhất vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này"; Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con; Ghi giảm số lợi thế thương mại tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái.

Trường hợp sau khi thoái một phần vốn công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết của công ty mẹ. Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm (là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ); Xác định giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Loại bỏ kết quả từ việc thoái vốn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và ghi nhận kết quả từ việc thoái vốn trên cơ sở hợp nhất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập bằng Đồng Việt Nam (VND), do đó không phát sinh việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ, phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.
Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.
Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.
Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, là tỷ giá mua – bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.
Công ty không thực hiện vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng (tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng,...) kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế; các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi và đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm thu lãi. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.
Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế. Lãi nhận trước được phân bổ dần; lãi nhận sau/định kỳ được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh. Khi đáo hạn hoặc thanh lý trước hạn, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ (sau khi trừ dự phòng và chi phí liên quan) được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính trong kỳ.
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và trình bày trên tài khoản dự phòng tổn thất tài sản.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết

theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.
Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:
Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian.
Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.
Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dư dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: hàng mua đang đi đường, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, sản phẩm, hàng hóa và hàng gửi đi bán.
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Hàng mua đang đi đường phản ánh giá trị hàng hóa, vật tư đã thuộc quyền sở hữu của Công ty nhưng chưa về nhập kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo giá gốc.
Nguyên liệu, vật liệu được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa vật tư về đến kho. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu được mua bằng ngoại tệ, giá gốc được xác định theo quy định về chênh lệch tỷ giá hối đoái hiện hành. Đối với nguyên liệu, vật liệu tự chế biến hoặc thuê ngoài gia công, giá gốc bao gồm chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình chế biến hoặc gia công. Các nguyên liệu, vật liệu không thuộc quyền sở hữu của Công ty (như vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công) không được ghi nhận là hàng tồn kho mà được theo dõi ngoài bảng và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.
Công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa công cụ, dụng cụ đến địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ, Công ty ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong kỳ khi xuất dùng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, chi phí được phân bổ dần trong các kỳ phù hợp với thời gian sử dụng.
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quyền. Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)
8.1. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình
TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm:

chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8.2. Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.
TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.
Khi ghi giảm tài sản cố định vô hình do bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ; phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8.3. Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ

TSCĐ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm

9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm, công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phân bổ theo thời hạn của hợp đồng thuê.
Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.
Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:
Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.
Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; doanh thu chờ phân bổ; các khoản thu hộ; và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.
Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả, tiền lương nghỉ phép của người lao động và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm khi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các lợi ích thuế liên quan.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ, trừ các khoản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan và các khoản vay khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.
Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty như chi phí thu xếp khoản vay, phí bảo lãnh, phí cam kết tín dụng, chi phí phát hành trái phiếu và chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các khoản vay bằng ngoại tệ. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.
Trường hợp Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất, việc phân phối lợi nhuận được căn cứ trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể phân phối cho chủ sở hữu sau khi xem xét tình hình tài chính, khả năng thanh toán và nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị thành viên, đồng thời không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thấp hơn giữa Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:
1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp…
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và được ghi nhận theo mệnh giá.
Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại; Giảm giá hàng bán; Hàng bán bị trả lại.
Ghi nhận giảm doanh thu khi phát sinh khoản giảm trừ: Doanh thu thuần được xác định bằng: Doanh thu ghi nhận ban đầu trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.
Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận bán hàng; chi phí dịch vụ mua ngoài (quảng cáo, tiếp thị, vận chuyển, hoa hồng bán hàng) và các chi phí bằng tiền khác.
Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng

cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế: đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

23. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.
Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Bên liên quan

Trong quá trình hoạt động, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.
Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26, các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Đơn vị có quyền kiểm soát hoặc cùng Công ty: Công ty mẹ, các công ty con và các công ty con cùng Công ty (trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung).
- Công ty liên kết: Các doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh.
- Cá nhân có quyền biểu quyết lớn: Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm cả thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Thành viên quản lý chủ chốt: Các cá nhân có thẩm quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý, kiểm soát các hoạt động của Công ty (bao gồm ban lãnh đạo, các nhân viên quản lý điều hành và các thành viên mật thiết trong gia đình họ).
- Doanh nghiệp chịu ảnh hưởng từ cá nhân có liên quan: Các đơn vị do thành viên quản lý chủ chốt hoặc cá nhân có quyền biểu quyết lớn (đã nêu trên) nắm giữ trực tiếp/gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết, hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể từ các cá nhân này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
1.1	Tiền mặt	368.708.225	1.329.441.325
1.2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.531.260.963	29.806.887.198
	+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hồ Chí Minh (*)	740.507.178	8.424.839.409
	+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Sài Gòn	145.080.932	43.785.384
	+ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Sở GD 2	1.370.210.039	20.700.949.557
	+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh	11.492.399.571	618.354.181
	+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	31.036.030	18.958.667
	+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Hoàn Kiếm	1.752.027.213	-
1.3	Các khoản tương đương tiền	2.450.707.732	2.500.000.000
	Tổng cộng	**18.350.676.920**	**33.636.328.523**

(*) Trong đó có 449.542.237 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hồ Chí Minh đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 30/09/2026.

(**) Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân đội: lãi suất 4.75%, kỳ hạn 1 tháng, số dư tại 30/09/2026: 1.950.707.732 đồng

Tiền gửi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Sài Gòn: lãi suất 4.5%, kỳ hạn 1 tháng, số dư tại 30/09/2026: 500.000.000 đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	**43.578.346.192**	**43.578.346.192**	***879.167.752***	***879.167.752***
-Tiền gửi có kỳ hạn (*)	43.578.346.192	43.578.346.192	879.167.752	879.167.752

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	*551.650.000*	*551.650.000*	*557.166.931*	*557.166.931*
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	-	-	*322.000.821*	*322.000.821*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh	*36.251.696.192*	*36.251.696.192*	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	*6.775.000.000*	*6.775.000.000*	-	-
Cộng	**43.578.346.192**	**43.578.346.192**	**879.167.752**	**879.167.752**

(*) Số dư các khoản tiền gửi tại 30/09/2026 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng, lãi suất 5.2% -8.2%/năm.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN- CN Sài Gòn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản bảo lãnh với số tiền 551.650.000 VNĐ

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu các bên liên quan	***175.668.629.752***	***328.935.460.847***
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	123.809.870.329	179.173.197.011
Viễn thông Bình Dương	52.013.552	309.033.752
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	121.271.970	136.993.217
Viễn thông Đồng Nai	694.658.354	4.708.667.153
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	152.885.880	3.576.533.638
TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	159.536.446	246.854.614
Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	26.241.652
Trung tâm kinh doanh VNPT - TP. Hồ Chí Minh	-	1.446.779.149
Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	809.000
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	-	2.253.621
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	-	6.066.144
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	-	35.968.666

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN	18.383.186.268	87.839.656.760
Viễn thông Gia Lai	224.341.326	292.711.320
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	8.865.125	8.865.125
Viễn thông Hồ Chí Minh	18.788.618.585	2.510.121.774
Viễn thông Nghệ An	-	66.096.000
TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	18.480.000
Viễn thông Bình Định	-	142.606.440
Viễn thông Khánh Hòa	204.153.960	1.036.510.094
Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	-	997.719.880
Trung Tâm An Toàn Thông tin VNPT	-	7.885.000.000
Viễn thông An Giang	73.440.000	73.440.000
Ban Quản lý Dự án Hạ tầng I- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	-	15.026.754.380
Ban Phát triển mạng Quốc tế- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng	3.377.975.095	1.846.376.430
Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	725.000.000	1.450.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang	2.388.870.000	1.590.490.000
Công ty Cổ phần COKYVINA	3.257.582.610	4.861.623.000
Công ty CP Vật tư bưu điện Potmasco	-	12.941.175.467
Ban kinh doanh giải pháp CNTT-CN Công ty công nghệ thông tin VNPT	668.250.000	668.250.000
Viễn thông Thanh Hóa	-	10.186.560
Công ty CP CN Cáp Quang và Thiết Bị Bưu Điện	170.280.000	-
Viễn thông Hà Nội	127.073.320	-
Viễn thông Hà Tĩnh	-	-
Viễn thông Đắk Lắk	1.586.915.280	-
Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	538.000.000	-
Viễn thông Quảng Ngãi	129.600.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***17.711.417.311***	***12.538.351.893***
Thuraya Telecommunications Company	4.790.455.690	4.662.220.610
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam- BQLDA các công trình Bưu điện	7.422.699.650	-

	30/09/2026	01/01/2026
Các khách hàng khác	5.498.261.971	7.876.131.283
Cộng	**193.380.047.063**	**341.801.236.340**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước các khách hàng khác	***36.069.331.604***	***31.168.291.100***
Công ty TNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	6.327.409.910	16.492.617.110
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ ENDITEL	1.636.740.000	1.636.740.000
FEITIAN TECHNOLOGIES CO., LTD	-	580.800.000
Công ty Cổ phần phát triển Đầu tư và Dịch vụ Thương mại GMT	-	4.730.844.150
Công ty TNHH Công Nghệ SMARTNET	-	2.604.000.252
Công ty CP và Phát Triển Công Nghệ	-	1.692.248.544
Cty TNHH TMDV Công Nghệ ASSIST HALIKA	3.363.006.750	-
Công ty TNHH TM DV CĐS Tân Trung Nam	5.299.073.000	-
Công ty TNHH Tư vấn triển khai Công nghệ và xây dựng Mỏ - Địa chất	2.020.986.381	-
Công ty TNHH Công Nghệ Truyền thông giáo dục Khôi Nguyên	2.353.775.000	-
Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Khoa học Kỹ thuật	2.303.695.474	-
Các nhà cung cấp khác	12.764.645.089	3.431.041.044
Cộng	**36.069.331.604**	**31.168.291.100**

5. Phải thu khác

a). Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	***3.065.496.607***	-	***1.175.144.551***	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	**2.122.282.856**	-	-	-

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Lê Xuân Tiến	*1.448.457.356*	-	-	-
Bùi Văn Bằng	*459.000.000*	-	-	-
Trần Văn Mua	*214.825.500*	-	-	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	-
Các thành viên Ban Điều hành	**426.481.558**	-	**497.313.545**	-
Nguyễn Minh Vũ	*337.381.558*	-	*7.400.000*	-
Nguyễn Đức Long (Miễn nhiệm P.TGĐ từ ngày 01/11/2025)	-	-	*489.913.545*	-
Võ Tấn Hiền	*89.100.000*	-	-	-
Các bên liên quan khác	**516.732.193**	-	**677.831.006**	-
Ban KH Tổ chức Doanh Nghiệp-CN Tổng Cty DV Viễn Thông	*219.716.785*	-	*219.716.785*	-
VNPT Lai Châu	*2.087.655*	-	*2.087.655*	-
Công ty CP Dịch Vụ - Xây Dựng Công Trình Bưu Điện	*11.100.000*	-	*11.100.000*	-
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	*4.426.097*	-
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT-CN Tập đoàn BCVT Việt Nam	*38.072.255*	-	*216.418.407*	-
Công ty VNPT-IT KV5	-	-	*43.340.000*	-
Viễn thông Nghệ An	*690.120*	-	-	-
TTKD VNPT Kiên Giang- CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	-	-	*2.300.000*	-
VNPT Thành Phố Hồ Chí Minh	*53.030.300*	-	*53.030.300*	-
VNPT Huế	-	-	*45.265.000*	-
Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	*86.592.724*	-	*36.118.526*	-
Trung Tâm Sáng tạo- Chi nhánh Công ty Công Nghệ Thông tin VNPT (Trung tâm DAS)	-	-	*44.028.236*	-
Viễn thông An Giang	*2.363.530*	-	-	-
Viễn thông Cần Thơ	*15.293.887*	-	-	-
Viễn thông Hưng Yên	*1.676.743*	-	-	-
Viễn thông Hà Nội	*15.000.000*	-	-	-

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
TTKD VNPT Gia Lai- CN Tổng Cty DV Viễn Thông	*21.141.194*	-	-	-
Tổng Công ty Truyền thông	*49.967.000*	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***5.881.797.538***	-	***10.625.662.909***	-
Tạm ứng	3.169.253.549	-	9.528.395.650	-
Ký cược, ký quỹ	1.097.202.405	-	506.709.986	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.615.341.584	-	590.557.273	-
Cộng	**8.947.294.145**	-	**11.800.807.460**	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

b). Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	**200.120.621**	-	**303.111.182**	-
TTKD VNPT- Lai Châu- CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	-	-	*21.141.194*	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	*92.053.786*	-	*87.477.016*	-
Viễn Thông Bình Dương	*8.460.375*	-	*13.539.625*	-
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT-CN Tập đoàn BCVT Việt Nam	*39.871.433*	-	*91.819.750*	-
TT An Toàn Thông Tin VNPT	-	-	*23.655.000*	-
Viễn Thông Kon Tum	-	-	*2.465.500*	-
VNPT Nghệ An	-	-	*3.278.070*	-
Bệnh viện Đa Khoa Bưu điện	*798.563*	-	*798.563*	-
Tổng Công ty Truyền Thông	*58.936.464*	-	*58.936.464*	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**1.104.708.417**		**1.070.772.120**	-
Ký quỹ, ký cược	1.104.708.417	-	1.070.772.120	-
Cộng	**1.304.829.038**	-	**1.373.883.302**	-

6. Nợ khó đòi

Chi tiết	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu khách hàng	***380.800.026***	***105.905.921***	***380.800.026***	***105.905.921***
Công ty CP Công Nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	170.280.000	-	170.280.000	-
Các đối tượng khác	210.520.026	105.905.921	210.520.026	105.905.921
+ Ứng trước cho người bán	***105.349.785***	***11.340.000***	***105.349.785***	***11.340.000***
Các đối tượng khác	105.349.785	11.340.000	105.349.785	11.340.000
Cộng	**486.149.811**	**117.245.921**	**486.149.811**	**117.245.921**

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.399.901.705	-	1.614.639.909	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	245.139.063.784	-	126.397.554.315	-
Thành phẩm	744.050.236	-	606.358.220	-
Hàng hóa	52.019.076.191	-	25.772.412.798	-
Hàng gửi đi bán	762.808.213	-	1.540.747.233	-
Cộng	**300.064.900.129**	**-**	**155.931.712.475**	**-**

Trong đó:

– Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	**23.836.743.938**	**27.941.354.442**	**8.829.180.753**	**612.933.320**	**-**	**61.220.212.453**
Mua trong kỳ	-	*263.606.000*	-	-	-	*263.606.000*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	**23.836.743.938**	**28.204.960.442**	**8.829.180.753**	**612.933.320**	**-**	**61.483.818.453**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	**15.229.643.587**	**24.084.871.823**	**7.237.851.015**	**498.460.472**	**-**	**47.050.826.897**
Khấu hao trong kỳ	*759.450.024*	*1.027.599.877*	*445.263.546*	*35.213.517*	-	*2.267.526.964*
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	**15.989.093.611**	**25.112.471.700**	**7.683.114.561**	**533.673.989**	**-**	**49.318.353.861**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	***8.607.100.351***	***3.856.482.619***	***1.591.329.738***	***114.472.848***	-	***14.169.385.556***
2. Tại ngày cuối kỳ	***7.847.650.327***	***3.092.488.742***	***1.146.066.192***	***79.259.331***	-	***12.165.464.592***

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : : **1.146.066.192 đồng**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **27.149.730.537 đồng**

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	**8.040.867.918**	**8.040.867.918**
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
2. Số dư cuối kỳ	**8.040.867.918**	**8.040.867.918**
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	**3.431.832.505**	**3.431.832.505**
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Khấu hao trong kỳ	*693.424.471*	*693.424.471*
2. Số dư cuối kỳ	**4.125.256.976**	**4.125.256.976**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	**4.609.035.413**	**4.609.035.413**
2. Tại ngày cuối kỳ	**3.915.610.942**	**3.915.610.942**

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	**306.674.864**	**306.674.864**
Thanh lý, nhượng bán	-	-
2. Số dư cuối kỳ	**306.674.864**	**306.674.864**
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	**306.674.864**	**306.674.864**
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
2. Số dư cuối kỳ	**306.674.864**	**306.674.864**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Gía trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 306.674.864 đồng.

11. Chi phí chờ phân bổ

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.223.836	158.339.601
Các khoản khác	922.647.047	958.092.151
Cộng	**928.870.883**	**1.116.431.752**

b). Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền thuê đất (*)	2.424.016.516	2.501.021.170
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.886.196.849	1.746.093.473
Các khoản khác	660.851.759	889.889.963
Cộng	**4.971.065.124**	**5.137.004.606**

(*) Chi phí đất bao gồm:

-Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

-Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng

12. Vay và nợ thuê tài chính

a). Vay ngắn hạn

	01/01/2026		Trong năm		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng ngắn hạn	**189.724.834.142**	**189.724.834.142**	**293.327.417.780**	**333.621.677.845**	**149.430.574.077**	**149.430.574.077**
Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2 (1)	*20.878.635.785*	*20.878.635.785*	*111.521.545.093*	*94.902.444.668*	*37.497.736.210*	*37.497.736.210*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hoàn Kiếm (2)	-	-	*3.704.085.031*	*83.338.701*	3.620.746.330	*3.620.746.330*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương (3)	*34.984.395.423*	*34.984.395.423*	*56.715.462.313*	*77.154.418.641*	14.545.439.095	*14.545.439.095*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh (4)	*133.861.802.934*	*133.861.802.934*	*121.386.325.343*	*161.481.475.835*	93.766.652.442	*93.766.652.442*
Vay từ các cá nhân (5)	**41.188.300.000**	**41.188.300.000**	**17.600.000.000**	**11.800.000.000**	**46.988.300.000**	**46.988.300.000**
Vay ngắn hạn đến hạn trả	***2.039.371.584***	***2.039.371.584***	***1.310.350.151***	***1.532.898.597***	***1.816.823.138***	***1.816.823.138***
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh (4)	*589.907.340*	*589.907.340*	*442.430.505*	*442.430.505*	*589.907.340*	*589.907.340*
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	*1.449.464.244*	*1.449.464.244*	*867.919.646*	*1.090.468.092*	*1.226.915.798*	*1.226.915.798*
Cộng	**232.952.505.726**	**232.952.505.726**	**299.880.187.005**	**320.054.539.610**	**196.372.690.465**	**196.372.690.465**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

-Vay dài hạn	**2.191.789.343**	**2.191.789.343**	**-**	**442.430.505**	**1.749.358.838**	**1.749.358.838**
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh (4)	2.191.789.343	2.191.789.343	-	*442.430.505*	1.749.358.838	1.749.358.838
Nợ thuê tài chính dài hạn	**3.698.643.326**	**3.698.643.326**	**-**	**867.919.646**	**2.830.723.680**	**2.830.723.680**
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	3.698.643.326	3.698.643.326	-	*867.919.646*	2.830.723.680	2.830.723.680
Cộng	**5.890.432.669**	**5.890.432.669**	**-**	**1.310.350.151**	**4.580.082.518**	**4.580.082.518**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 438920.26.103.2344761.TD ký ngày 04 tháng 08 năm 2026

- Hạn mức tín dụng: 430.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 24/07/2027
- Tài sản đảm bảo :
  + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
  + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51H-363.05;
  + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
  + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
  + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
  + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Hoàn Kiếm

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2026/6690764/HĐTD ngày 01 tháng 04 năm 2026

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/03/2027
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 147/2025/HDTD/NOH ngày 18 tháng 09 năm 2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 147/2025/HDTD/NOH/SDBS/01 ngày 31/10/2025

- Hạn mức tín dụng : 400.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngày 18/09/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS ngày 18/12/2018 giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE và Hợp đồng hợp tác ngày 06/04/2015 ký với Thuraya Telecommunications Company, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 85/2026/HDTD/NOH ngày 28 tháng 05 năm 2026

- Hạn mức tín dụng : 70.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 28/05/2026 đến hết ngày 28/05/2027
- Lãi xuất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh

(4) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP.Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 111-00055413.26349/2025/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2025

- Hạn mức tín dụng : 615.200.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 10/12/2025 đến hết ngày 10/12/2026
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09-12 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 112-00059973.04126/2026 ngày 19 tháng 03 năm 2026

- Hạn mức tín dụng : 80.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 19/03/2026 đến hết ngày 19/03/2027
- Lãi xuất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh

(5) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tài sản đảm bảo: không.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 đồng
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 30/09/2026: 418.137.602 đồng
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.

Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.

- Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 đồng
- Số tiền đã trả trước: 856.353.383 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 30/09/2026: 3.639.501.876 đồng
- Thời hạn thuê: 72 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 11/04/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8.01%/365 ngày.
Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8.01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10.14%/365 ngày.

13. Phải trả người bán

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	***359.864.088***	***657.902.244***
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	4.017.600	4.419.360
Viễn thông Hồ Chí Minh	60.480.000	369.139.900
Ban Phát Triển Mạng Quốc Tế - Chi Nhánh Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	198.872.988	284.342.984
Bệnh viện đa khoa Bưu điện	96.493.500	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***221.682.402.703***	***264.640.779.639***
Ciena Communication Inc	24.802.407.363	25.193.049.100
Công ty CP giải pháp Công Nghệ Cao BCTECH	6.455.500.000	9.510.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông DTEL	220.331.789	202.491.360
CTTNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	2.448.787.500	14.561.436.865
ZTE Corporation	123.807.524.275	85.032.899.646
Thuraya Telecommunications Company	37.680.087.360	6.357.384.540
ECI TELECOM LTD	1.668.444.000	1.200.153.500
PROSE TECHNOLOGIES (SUZHOU) CO., LTD	-	32.225.776.368
Công ty CP Hội tụ số Việt nam	-	5.534.770.000
Công ty CP giải pháp Công nghệ Lạc Hồng	-	2.035.437.500
Công ty TNHH Công Nghệ - Tư Vấn - Thương Mại Đông Quân	3.700.045.152	3.422.335.728
Công ty Cổ phần Truyền Thông BKH	-	9.624.200.000
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Công Nghệ Chân Trời	-	2.395.517.712

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty CP Giải Pháp Nền Tảng Truyền Thông và Thông Tin	-	50.792.396.544
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	1.174.392.939	-
Công ty TNHH VTEL	1.643.858.049	-
Các nhà cung cấp khác	18.081.024.276	16.552.930.776
Cộng	**222.042.266.791**	**265.298.681.883**

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	***24.001.388.437***	***10.321.662.355***
Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng VNPT-Net	6.889.484.335	-
Công ty CNTT VNPT-CN Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	13.397.258.602	942.565.000
Viễn thông Hồ Chí Minh	-	5.270.454.253
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - BQLDA các công trình Bưu điện	-	1.688.400.000
Công ty CP COKYVINA	-	2.420.243.102
Viễn thông Hà Nội	1.731.000.000	-
Tổng công ty Truyền thông	1.983.645.500	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***494.346.910***	***417.113.110***
Tập đoàn Công ty Cao Su Việt Nam - Công ty Cổ phần	493.023.000	-
Các khách hàng khác	1.323.910	417.113.110
Cộng	**24.495.735.347**	**10.738.775.465**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộ cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	401.747.593	*548.887.526*	*950.635.119*	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	*10.614.288.707*	*10.614.288.707*	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.180.020.336	*90.924.329*	*1.271.232.394*	287.729	-
-Thuế thu nhập cá nhân	-	454.586.649	*2.513.762.444*	*2.634.127.372*	-	334.221.721
-Thuế xuất nhập khẩu	-	-	*9.723.406*	*9.723.406*	-	-
-Thuế nhà thầu	-	-	*270.654.301*	-	-	270.654.301
-Các loại thuế khác	630.874.681	-	*252.646.016*	*122.890.268*	501.118.933	-
Tổng	**630.874.681**	**2.036.354.578**	**14.300.886.729**	**15.602.897.266**	**501.406.662**	**604.876.022**

(*) *Số liệu đã bao gồm các khoản truy thu thuế TNDN và các khoản phạt vi phạm hành chính, phạt nộp chậm thuế theo Quyết định số 6145/QĐ-CT ngày 26/08/2026 của Cục thuế TP.HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2022 đến năm 2024.*

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại	8% và 10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Nghị định 174/2025/ND0-CP ngày 30/06/2025 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	439.615.156
Chi phí thuê văn phòng	-	704.502.311
Trích trước chi phí dịch vụ truy nhập internet trên tàu bay	6.897.733.306	1.400.339.395
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.492.069.662	151.477.383
Cộng	**8.389.802.968**	**2.695.934.245**

17. Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	***187.229.816***	***21.669.103***
Các thành viên Hội đồng Quản trị	**105.380.412**	-
Lê Xuân Tiến	*27.191.613*	-
Lê Thị Thanh	*21.753.290*	-
Bùi Văn Bằng	*21.753.290*	-
Trần Phương Hiền	*21.753.290*	-
Trần Văn Mua	*12.928.929*	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	**42.147.000**	-
Nguyễn Thiện Lợi	21.753.290	-
Phan Thanh Tú	16.314.968	-
Nguyễn Văn Dự	4.078.742	-
Các thành viên Ban Điều hành	**39.702.404**	**21.669.103**
Nguyễn Minh Vũ	*39.702.404*	*21.669.103*
Phải trả các tổ chức liên quan khác	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**2.330.078.765**	***2.028.064.088***
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	606.483.887	654.914.659
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	233.361.500	201.582.000
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	53.227.309	95.895.467
Ký cược, ký quỹ	59.305.000	59.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.377.701.069	1.016.366.962

	30/09/2026	01/01/2026
Cộng	**2.517.308.581**	**2.049.733.191**

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	*1.100.484.320*	*1.481.421.200*
Các cổ đông khác	*1.565.556.345*	*1.914.915.200*
Tổng	**2.666.040.665**	**3.396.336.400**

19. Doanh thu chờ phân bổ

a). Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	24.211.240
Tổng	**-**	**24.211.240**

b). Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	-
Tổng	**-**	**-**

20. Dự phòng phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Dự phòng trợ cấp thôi việc	333.566.667	362.529.167
Cộng	**333.566.667**	**362.529.167**

21. Vốn chủ sở hữu

a). Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư tại 01/01/2025	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**-**	**22.740.063.027**	**12.267.867.670**	**80.499.624.697**
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	*(12.528.026.645)*	*(1.512.925.183)*	*(14.040.951.828)*
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	*(3.170.400.100)*	-	*(3.170.400.100)*
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	*(355.920.880)*		*(355.920.880)*
Số dư tại 30/09/2025	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**-**	**6.682.715.402**	**10.754.942.487**	**62.932.351.889**
Số dư tại 01/01/2026	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**-**	**23.142.709.355**	**12.326.678.862**	**80.961.082.217**
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	*(17.470.945.289)*	*(932.876.397)*	(18.403.821.686)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	*(2.355.154.360)*	-	*(2.355.154.360)*
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	1.178.690.192	*(1.573.812.948)*	-	*(395.122.756)*
Tăng vốn CSH (*)	*7.984.670.000*	-	-	-	*(7.984.670.000)*	-	-
Số dư tại 30/09/2026	**53.331.630.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**1.178.690.192**	**(6.241.873.242)**	**11.393.802.465**	**59.806.983.415**

(*)Chia cổ tức năm 2025 và trích quỹ Đầu tư phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHCĐ ngày 23/04/2026 cụ thể như sau:
- Chia cổ tức 5.2%/cổ phiếu, tổng số tiền là: 2.355.154.360 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền là: 395.122.756 đồng
- Trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền là:1.178.690.192 đồng
Ngày 6/8/2026, ngày đăng ký cuối cùng và chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng tiền và cổ phiếu VTC (tỷ lệ 17:3, cứ 17 cổ phiếu sẽ nhận được thêm 3 cổ phiếu mới) và chi trả cổ tức bằng tiền là 520 đ/cổ phiếu.

b). Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2026	01/01/2026
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	46,68%	24.897.830.000	21.163.160.000
Ông Lê Xuân Tiến	20,40%	10.880.720.000	6.248.620.000
Vốn góp các cổ đông khác	32,92%	17.553.080.000	14.935.180.000
Cộng	**100,00%**	**53.331.630.000**	**45.346.960.000**

c). Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.333.163	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.333.163	4.534.696
Cổ phiếu phổ thông	5.333.163	*4.534.696*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
Cổ phiếu phổ thông	5.553	*5.553*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.327.610	4.529.143
Cổ phiếu phổ thông	*5.327.610*	*4.529.143*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT : VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thương mại	55.374.863.366	20.867.153.958
Doanh thu cung cấp dịch vụ	213.317.613.296	129.514.553.389
Doanh thu thành phẩm	6.038.842.000	10.937.189.500
Doanh thu khác	10.317.394.648	14.165.000
Cộng	**285.048.713.310**	**161.333.061.847**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	45.684.573.256	17.096.183.233
Giá vốn cung cấp dịch vụ	195.161.419.678	119.334.230.887
Giá vốn thành phẩm	4.916.884.313	9.057.145.733

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn khác	6.510.363.942	-
Cộng	**252.273.241.189**	**145.487.559.853**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	848.485.549	74.564.727
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	191.351.220	122.723.978
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.242.876.628	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.597.099	1.438.646
Cộng	**2.286.310.496**	**198.727.351**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	14.884.801.111	6.559.846.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.942.537	572.798.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	310.330.240	1.060.271.323
Cộng	**15.217.073.888**	**8.192.916.738**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	5.096.744.893	4.828.697.778
Chi phí công cụ dụng cụ	65.497.866	67.033.795
Chi phí bảo hành sản phẩm	676.741.077	676.899.746
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.962.217	9.962.217
Chi phí mua ngoài	6.890.689.062	4.596.140.271
Chi phí khác bằng tiền	3.148.444.439	(4.843.774.873)
Cộng	**16.462.683.900**	**5.334.958.934**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	10.314.767.381	11.736.798.452
Chi phí vật liệu quản lý. dụng cụ, đồ dùng	122.638.108	127.509.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	457.801.923	629.105.055

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế, phí, lệ phí	208.696.405	146.089.798
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(10.583.000)
Chi phí mua ngoài	5.701.269.379	3.974.437.324
Chi phí khác bằng tiền	1.611.568.130	907.457.214
Cộng	**18.416.741.326**	**17.510.814.513**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.422.422.823
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng và triển khai dự án	3.062.806.838	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	407.000.000	-
Thu nhập khác	907.836.107	164.355.567
Cộng	**4.377.642.945**	**1.586.778.390**

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản phạt chậm nộp về thuế	662.306.538	97.030.765
Phạt do vi phạm hợp đồng	6.396.544.095	-
Chi phí khác	311.317.753	73.243.558
Cộng	**7.370.168.386**	**170.274.323**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	(17.470.945.289)	(12.528.026.645)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(17.470.945.289)	(12.528.026.645)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.327.610	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(3.279)**	**(2.766)**

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	(17.470.945.289)	(12.528.026.645)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(17.470.945.289)	(12.528.026.645)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.327.610	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(3.279)**	**(2.766)**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 16/07/2026)
Ông Võ Tấn Hiền	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 16/07/2026)
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**241.771.530.640**	**124.375.368.578**
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	12.111.295.311	60.108.789.816
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	101.887.039.400	28.297.881.764
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.909.815.421
TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	613.339.086
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	509.640.000
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	810.000.000
Cty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	208.213.656
Ban kinh doanh giải pháp CNTT- CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	566.745.000
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.081.810.526
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.075.177.600
Viễn thông Bình Thuận	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	134.124.150
Viễn thông Nghệ An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	14.000.000	1.059.244.545
Viễn thông Quảng Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	34.580.000

Viễn Thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	475.879.000	-
Viễn thông Lai Châu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	33.300.000
Viễn thông Bắc Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Thái Nguyên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.231.000	16.800.000
Viễn thông Nam Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	53.854.000
Viễn thông Bình Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	266.297.400
Viễn thông Gia Lai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.450.469.000	6.470.000
Viễn thông Khánh Hòa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	674.374.480	360.000.000
Viễn thông Đồng Nai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.186.639.346	45.454.546
Viễn thông Bình Phước	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.593.520.673
Viễn thông Long An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.128.300.000
Viễn thông Đồng Tháp	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	16.800.000
Viễn thông An Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.078.282.222	951.000.000
Viễn thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	76.633.876.439	60.600.000

Tổng Công ty truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	11.077.391.337	59.800.000
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	67.520.000
Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.831.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	61.880.000
Công ty Cổ phần COKYVINA	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	26.856.381.500	-
Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.851.509.805	3.803.245.500
Viễn thông Kon Tum	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	986.200.000
Viễn thông Hà Tĩnh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	345.200.000	590.252.000
Viễn thông Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	53.900.000
Viễn thông Kiên Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.500.000
Viễn thông Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	300.000.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	215.995.000	60.200.000
Viễn thông Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	16.800.000
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	68.000.000	-

Công đoàn VNPT TP.Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	35.290.000
Viễn thông Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	60.150.079
Ban Khách hàng Cá nhân- CN Tổng Công ty DV Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	137.532.129
Viễn thông Bạc Liêu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	67.200.000
Trung tâm An toàn Thông tin VNPT- CN Công ty Công Nghệ Thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	7.885.000.000
Trung tâm Sáng tạo- CN Công ty Công Nghệ Thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	11.000.000
Viễn thông Quảng Ngãi	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	193.500.000	-
Viễn thông Lâm Đồng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	(16.800.000)	-
Viễn thông Đăk Lăk	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.469.366.000	-
Viễn thông Quảng Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	29.300.800	-
Viễn thông Quảng Trị	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	35.600.000	-
Các Trung tâm kinh doanh (TTKD)-CN TCT Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.526.740.687

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng hoá dịch vụ		**2.795.656.433**	**1.178.027.334**
TTKD VNPT – Hà Nội- CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	256.673.091

TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	222.175.317
Công ty CNTT VNPT-CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	613.333.596	-
Viễn Thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	468.163.091	-
Viễn Thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	185.177.870	-
Tổng công ty Hạ tầng mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.165.488.376	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	267.000.000	-
BV Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	96.493.500	302.287.500
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp – CN Tổng Công ty DV Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	396.891.426

3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Lý Thị Thanh Nguyệt	**Võ Tấn Hiền**	**Lê Xuân Tiến**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**